

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2019

Hưng Yên, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2019	01/01/2019
	1	2	3	4
				5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		423,864,166,580	457,683,056,032
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,337,072,911	30,369,324,665
1. Tiền	111	5	25,337,072,911	30,369,324,665
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		238,150,000,000	298,200,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.3	238,150,000,000	298,200,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112,333,256,168	68,861,327,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	63,428,238,610	26,653,796,126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,156,981,322	5,173,287,382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	30,682,400,000	30,682,400,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	13,602,157,813	13,888,365,886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10.1	(7,536,521,577)	(7,536,521,577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	-	-
IV- Hàng tồn kho	140		45,712,882,279	58,142,378,142
1. Hàng tồn kho	141	13.1	45,712,882,279	58,142,378,142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	13.2	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2,330,955,222	2,110,025,408
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,330,955,222	2,042,026,501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.2	-	67,998,907
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179,454,006,973	197,668,651,838
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		77,045,890,935	70,208,668,991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	75,105,690,766	68,244,416,754
- Nguyên giá	222		228,334,931,891	215,731,664,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153,229,241,125)	(147,487,247,651)
3. Tài sản cố định vô hình	227	18	1,940,200,169	1,964,252,237
- Nguyên giá	228		2,522,461,305	2,522,461,305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(582,261,136)	(558,209,068)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		8,889,140,206	8,889,140,206
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	20.1	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.2	8,889,140,206	8,889,140,206
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		85,640,104,076	110,471,426,093
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.7	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.7	77,802,519,076	102,633,841,093

3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.7	9,730,994,000	9,730,994,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.8	(1,893,409,000)	(1,893,409,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.4	-	-
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		7,878,871,756	8,099,416,548
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	7,878,871,756	8,099,416,548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		603,318,173,553	655,351,707,870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		256,167,836,382	270,327,303,109
I-	Nợ ngắn hạn	310		255,264,964,897	269,609,482,346
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	22.1	14,962,370,353	17,137,186,457
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443,896,968	4,129,599,137
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	dự phòng	317	8	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25.1	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	26.1	9,006,915,021	2,533,774,898
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.2	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	30.2	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347,150,337,171	385,024,404,761
I-	Vốn chủ sở hữu	410	31	347,150,337,171	385,024,404,761
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	31.a	135,500,000,000	135,500,000,000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	31.e	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		83,296,114,529	64,281,294,133
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	31.b	105,778,487,126	162,387,234,612
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54,542,470,122	54,334,387,686
1.	Nguồn kinh phí	431	32	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN				603,318,173,553	655,351,707,870

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	209,031,279,065	190,520,948,008	380,660,148,171	340,106,878,537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	209,031,279,065	190,520,948,008	380,660,148,171	340,106,878,537
4. Giá vốn hàng bán	11	131,199,922,756	115,191,313,863	236,340,668,761	209,038,935,794
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	77,831,356,309	75,329,634,145	144,319,479,410	131,067,942,743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,613,171,833	2,993,692,552	7,793,571,691	6,967,002,097
7. Chi phí tài chính	22	34,622,268	32,365,461	60,364,754	42,968,094
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	24,402,814	20,743,456	32,758,908
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	3,751,383,558	5,660,905,616	9,660,463,528	10,283,216,282
9. Chi phí bán hàng	25	26,935,141,029	26,060,321,799	48,413,988,234	44,419,396,128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26,433,152,125	22,641,541,359	50,155,240,851	42,645,298,751
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33,792,996,278	35,250,003,694	63,143,920,790	61,210,498,149
12. Thu nhập khác	31	91,871,949	164,796,088	153,937,071	268,487,792
13. Chi phí khác	32	264,685	9,378,215	264,685	9,378,215
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	91,607,264	155,417,873	153,672,386	259,109,577
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33,884,603,542	35,405,421,567	63,297,593,176	61,469,607,726
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,579,822,256	5,628,229,363	10,058,285,969	9,471,644,848
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	185,050,722	330,541,275	185,050,722	330,541,275
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28,119,730,564	29,446,650,929	53,054,256,485	51,667,421,603
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	27,058,039,312	28,970,542,016	51,236,017,004	50,525,289,620
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1,061,691,252	476,108,913	1,818,239,481	1,142,131,983
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,035	2,150	3,781	3,729

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		63,297,593,176	61,469,607,726
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		5,766,045,542	6,118,158,341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,186,463,528)	(6,264,733,826)
- Chi phí lãi vay	6	27	20,169,205	32,758,908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		66,897,344,395	61,355,791,149
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(33,125,858,165)	(16,590,902,883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,429,495,863	1,102,288,600
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(54,390,731,180)	(28,926,074,251)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		220,544,792	(2,510,337,545)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(20,169,205)	(32,758,908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(8,477,160,951)	(6,531,009,906)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,050,650,000	1,907,850,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,318,688,666)	(9,959,564,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,734,573,117)	(184,717,958)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,603,267,486)	(15,150,259,170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000	114,545,466
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(99,650,000,000)	(62,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		159,700,000,000	105,300,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,993,000,000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,362,588,849	12,360,453,639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66,902,321,363	40,324,739,935
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11,595,000,000	30,570,952,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,595,000,000)	(23,726,152,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54,200,000,000)	(48,871,750,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,200,000,000)	(42,026,950,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5,032,251,754)	(1,886,928,023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30,369,324,665	6,277,491,225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	25,337,072,911	4,390,563,202

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	Đã khấu hao hết trước 01/01/2017

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giác mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy giác mẫu đã hết khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

5. TIỀN

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	15.757.390.083	4.574.545.647
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.579.682.828	25.794.779.018
Cộng	25.337.072.911	30.369.324.665

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Hãng Poogin trading	6.096.439.182	-
Hàng Mango	25.307.470.114	12.961.881.415
Hàng Group Fine Internation Ltd	3.660.817.385	4.646.288.552
Các khách hàng khác	28.363.511.929	9.045.626.159
Cộng	63.428.238.610	26.653.796.126

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	828.128.608	-	980.895.688	-
Công cụ, dụng cụ	694.133.117	-	455.114.956	-
Thành phẩm	44.035.560.116	-	56.575.621.840	-
Hàng hoá	88.777.117	-	63.929.664	-
Hàng gửi đi bán	66.283.315	-	66.815.994	-
Cộng	45.712.882.279	-	58.142.378.142	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/6/2019	01/01/2019
-----------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

	VND	VND
Dài hạn	7.878.871.756	8.099.416.548
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.825.856.818	6.680.463.596
Chi phí khác	4.053.014.938	1.418.952.952

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.889.140.206	42545.454
Tăng trong năm	-	4.559.255.903
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	8.889.140.206	4.601.801.357
(*) Bao gồm:		
	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	8.889.140.206	8.889.140.206
Cộng	8.889.140.206	8.889.140.206

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

11.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	2.344.200.733	178.260.572	2.522.461.305
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2019	2.344.200.733	178.260.572	2.522.461.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	379.948.496	178.260.572	558.209.068
Tăng trong kỳ	24.052.068	-	24.052.068
Trích vào chi phí trong kỳ	24.052.068	-	24.052.068
Tại ngày 30/6/2019	404.000.564	178.260.572	582.261.136
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	1.964.252.237	-	1.964.252.237
Tại ngày 30/6/2019	1.940.200.169	-	1.964.252.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Quý 2/2019</u> VND	<u>Quý 2/2018</u> VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	185.050.722	330.541.275
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	185.050.722	330.541.275

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngắn hạn	14.962.370.353	17.137.186.457
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.856.766.799	5.261.678.073
<i>Công ty Cổ Phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	-	679.693.245
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	3.844.641.751	581.741.603
<i>Công ty Cổ phần Máy và dịch vụ Vạn xuân</i>	2.847.988.770	4.000.243.225
Phải trả cho các đối tượng khác	8.269.739.832	11.875.508.384

15. DOANH THU

	<u>Quý 2/2019</u> VND	<u>Quý 2/2018</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.031.279.065	190.520.948.008
Doanh thu bán thành phẩm	208.980.002.646	190.097.879.897
Doanh thu khác	51.276.419	423.068.111
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>209.031.279.065</u>	<u>190.520.948.008</u>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2019</u> VND	<u>Quý 2/2018</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	131.199.922.756	115.191.313.863
Cộng	<u>131.199.922.756</u>	<u>115.191.313.863</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.702.358.096	1.352.630.560
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.649.000.000	1.062.263.862
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.261.813.737	578.798.130
Cộng	5.613.171.833	2.993.692.552

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền vay	-	24.402.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.622.268	7.962.647
Cộng	34.622.268	32.365.461

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
28.1 Chi phí bán hàng	26.935.141.029	26.060.321.799
Chi phí nhân viên bán hàng	9.769.146.254	10.759.957.739
Chi phí phụ liệu	9.612.856.426	9.137.322.616
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.553.138.349	7.912.679.904
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.433.152.125	22.641.541.359
Chi phí nhân viên quản lý	19.178.905.749	18.307.200.632
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.254.246.376	4.334.340.727

20. THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	9.1871.949	1.818.182
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	51.464.869
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	14.340.523	111.513.037
Cộng	91.871.949	164.796.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Các khoản khác	264.685	9.378.215
Cộng	264.685	9.378.215

Hưng Yên, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Hương



 Phạm Thị Phương Hoa